

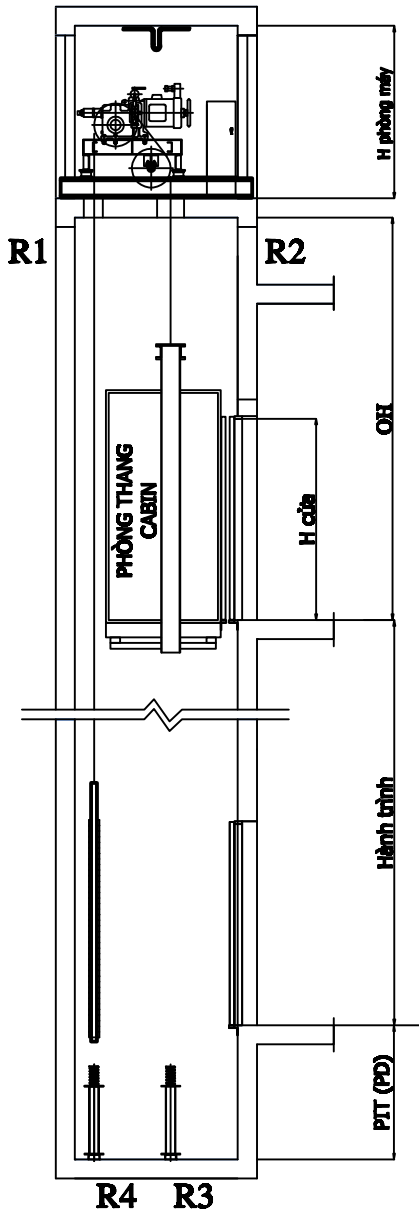


THÔNG SỐ KỸ THUẬT THANG TẢI KHÁCH

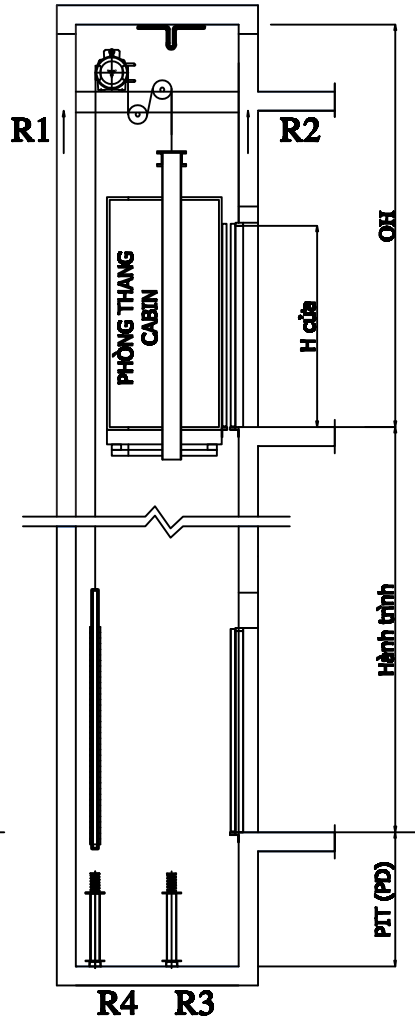
(CỬA TIM - ĐỐI TRỌNG SAU)

MẶT CẮT DỌC HỐ THANG

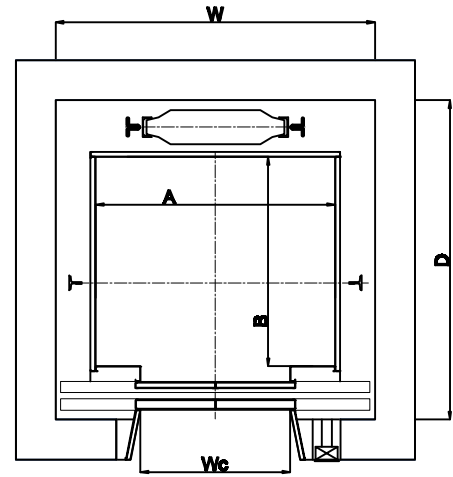
MẶT CẮT NGANG HỐ THANG



Thang có phòng máy



Thang không phòng máy





BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN

(CỬA TİM - ĐỐI TRỌNG SAU)

Mã hiệu	Tốc độ (mét/phút)	CÁC KÍCH THƯỚC (mm)						PHẦN LỰC			
		Tải trọng (Kg)	Số người	Khoảng mở cửa (C)	Kích thước phòng thang (A x B)	Kích thước hố thang (W x D)	OH/PIT	R1	R2	R3	R4
P4-CO	60	320	4	700	1200x850	1600x1400	4000/1400	3650	1900	4050	3550
	90						4200/1500				
P6-CO	60	450	6	800	1400x850	1800x1400	4200/1400	3750	2000	4450	3750
	90						4400/1500				
P8-CO	60	550	8	800	1400x1000	1800x1550	4200/1400	3800	2300	4800	3950
	90						4400/1500				
	105						4600/1600				
P9-CO	60	600	9	800	1400x1100	1800x1650	4200/1400	4500	2600	5350	4400
	90						4400/1500				
	105						4600/1600				
P10-CO	60	700	10	800	1400x1200	1800x1750	4200/1400	4650	2900	5570	4700
	90						4400/1500				
	105						4600/1600				
P11-CO	60	750	11	800	1400x1300	1800x1850	4200/1400	5000	3050	6250	5050
	90						4400/1500				
	105						4600/1600				
P12-CO	60	820	12	800	1400x1400	1800x1950	4200/1400	5300	3450	6700	5400
	90						4400/1500				
	105						4600/1600				
P13-CO	60	900	13	900	1600x1300	2000x1900	4200/1400	5700	3450	7150	5700
	90						4400/1500				
	105						4600/1600				
P15-CO	60	1000	15	900	1600x1450	2000x2050	4200/1400	5850	3650	6450	5800
	90						4400/1500				
	105						4600/1600				
P17-CO	60	1150	17	1000	1800x1450	2200x2050	4200/1400	7450	4500	8650	6800
	90						4400/1500				
	105						4600/1600				
P20-CO	60	1350	20	1100	2000 x 1500	2400 x 2100	4200/1400	8050	5100	9800	7600
	90						4400/1500				
	105						4600/1600				